TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI NGUYÊN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày 02/3/2021

V/v xin ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Khoa và ông Ma Văn Đủ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thu Uyên - Thư ký Tòa án TAND huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLST ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bế Văn A, Sinh năm 1976.

Trú tại: xóm ĐR, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Nùng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: không biết chữ.

(có mặt)

Bị đơn: Chị Nông Thị T, Sinh năm 1973.

Trú tại: xóm ĐR, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Nùng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: 1/10.

(có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh A: Bà Lê Thúy Hằng, Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh A và chị T đều thừa nhận kết hôn năm 1997 chỉ tổ chức theo phong tục địa phương không đăng ký kết hôn, trước khi kết hôn được tìm hiểu, tự nguyện, không bị ép buộc. Quá trình chung sống có 02 con chung là Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 và Bế Thị L, sinh ngày 05/3/2004, sau khi cưới vợ chồng anh chị ở chung với bố mẹ đẻ anh A từ đó đến nay. Quá trình chung sống anh Avà chị T khai tài sản chung và nợ chung không có gì do chung số cùng bố mẹ chồng.

Về lý do xin ly hôn anh A cho rằng: Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2009 chị T bỏ nhà đi sống cùng người đàn ông khác, bỏ ba bố con anh tự nuôi nhau đến nay. Đến nay cũng đã hơn 10 năm chị T không về nhà lần nào thăm nom các con, trong khi bản thân anh bệnh tật ốm đau, gia đình cũng khuyên chị T về cùng nuôi dạy con cái nhưng chị T không về chung sống với anh nữa. Nay anh A nhận thấy vợ chồng sống với nhau không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau nữa do đó anh A đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn chị T. Về con chung: Anh và chị T có 2 con chung là Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 và Bế Thị L sinh ngày 05/3/2004. Hiện nay cháu Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Bế Thị L sinh ngày 05/3/2004 nguyện vọng của cháu ở với ai người đó có trách nhiệm nuôi con các bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị T cho rằng: Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2009 chị bị bố mẹ chồng ném quần áo ra sân và đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã bỏ nhà về sống cùng bố mẹ đẻ và đi làm ăn đi từ đó đến nay. Bản thân chị từ khi bỏ đi cũng không về nhà lần nào, không thăm nom các con lần nào. Nay anh A xin ly hôn chị nhất trí, về con chung chị đề nghị anh A nuôi vì chị không có đủ khả năng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh A phát biểu quan điểm như sau:

Qua nghiên cứu hồ sơ và xét yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết của anh A nhận thấy: Anh A và chị T đều thừa nhận kết hôn năm 1997 theo phong tục địa phương không đăng ký kết hôn, trước khi kết hôn được tìm hiểu. Trong quá trình chung sống có 02 con chung là Bế Thế K, sinh năm 1999 và Bế Thị L sinh năm 2004, sau khi cưới ở chung với bố mẹ đẻ anh A từ đó đến nay. Tài sản chung và nợ chung không có gì do chung sống cùng bố mẹ chồng.

Đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh A và chị T vì anh chị không đăng ký kết hôn. Hơn nữa quá trình chung sống chị T bỏ nhà đi từ năm 2009 không có trách nhiệm với gia đình, con cái. Về con chung giao cho anh A nuôi cháu Bế Thị L sinh ngày 05/3/2004 theo nguyện vọng của cháu, không yêu

cầu chị T đóng góp cấp dưỡng nuôi con vì anh A không yêu cầu, tài sản chung nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên toà:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Toà án thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà phù hợp với các quy định của pháp luật, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc giải quyết vụ án: Anh Bế Văn A và chị Nông Thị T chung sống như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy đề nghị HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Bế Văn A và chị Nông Thị T.

Về con chung: Có 02 con chung là Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 và Bế Thị L sinh ngày 05/3/2004. Cháu Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Đối với Bế Thị L, sinh ngày 05/3/2004 nguyện vọng được sống cùng anh A, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh A và chị T thỏa thuận giao cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyên vọng của cháu L, về cấp dưỡng nuôi con chung anh A không yêu cầu. Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho anh A có trách nhiệm nuôi cháu L. Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung và nợ chung, không xem xét giải quyết. Anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án bị đơn là chị Nông Thị T cư trú tại xóm ĐR, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc ly hôn giữa nguyên đơn anh Bế Văn A và bị đơn chị Nông Thị T. Quá trình giải quyết vụ án anh A và chị T đều khai không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Ngày 01/02/2021 Tòa án nhân dân huyện VN đã tiến hành xác minh tại UBND xã TX, qua rà soát sổ đăng ký kết hôn xác định được anh A và chị T không đăng ký kết hôn tại UBND xã TX. Do đó xác định cuộc hôn nhân giữa anh A và chị T là cuộc hôn

nhân vi phạm về thủ tục kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Bởi lẽ năm 1997 anh A và chị T được gia đình tổ chức kết hôn nhưng không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống như vợ chồng từ đó đến nay. Do vậy mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình đều không có giá trị pháp lý. Song xét thấy việc anh A và chị T chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương từ năm 1997 đến nay, cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, anh chị đã có con chung. Nay anh A có yêu cầu ly hôn chị T, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình xét về quan hệ vợ chồng không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh A và chị T.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết tại Tòa án anh A và chị T khai có 02 con chung là Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 và Bế Thị L sinh ngày 05/3/2004. Cháu Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Bế Thị L sinh ngày 05/3/2004 có nguyện vọng ở với anh A, anh A và chị T nhất trí theo nguyện vọng của cháu L. Do vậy giao cho anh A có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh A không yêu cầu chị T đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng anh, do đó tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con đối với chị T, chị T được quyền đi lại thăm non và chăm sóc con chung.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung, nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Buộc anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

[7]. Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh A về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Bởi lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 15, Điều 58, 59, 69, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1- Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Bế Văn A và chị Nông Thị T.

2- Về con chung: Cháu Bế Thế K, sinh ngày 25/4/1999 đã trưởng thành Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Bế Thị L sinh ngày 05/3/2004 giao cho anh Bế Văn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T, chị T có quyền đi lại thăm non và chăm sóc con chung.

3- Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung và nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Buộc anh Bế Văn A phải chịu 300.000[đ] án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000[đ] đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện VN theo biên lai số 0007831 ngày 18/01/2021.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS, THA;
- UBND xã TX;
- Các đương sự;
- Trung tâm TGPL;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Hương